

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Quảng Trị, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.665.670.826	49.754.176.279
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.163.964.417	19.774.199.155
111	1. Tiền		4.163.964.417	19.774.199.155
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.346.895.543	24.905.947.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.995.588.353	10.882.914.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		255.000.000	55.000.000
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng			-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn			-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		15.096.307.190	13.968.032.438
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý			-
140	IV. Hàng tồn kho		8.127.024.432	5.074.029.781
141	1. Hàng tồn kho		8.315.900.952	5.262.906.301
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(188.876.520)	(188.876.520)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.786.434	-
151	0. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		27.786.434	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	-
155	1. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		489.817.868.303	485.947.000.538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	0. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		36.522.498.286	37.748.095.027
221	1. Tài sản cố định hữu hình		36.504.138.973	37.723.615.954
222	- Nguyên giá		119.559.033.007	120.266.120.120
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.054.894.034)	(82.542.504.166)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			

227	3. Tài sản cố định vô hình		18.359.313	24.479.073
228	- Nguyên giá		1.153.832.090	1.153.832.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.135.472.777)	(1.129.353.017)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		212.141.257.409	207.074.114.049
241	0. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		212.141.257.409	207.074.114.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		241.051.251.198	241.051.251.198
251	1. Đầu tư vào công ty con		60.082.834.203	60.082.834.203
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		188.445.906.846	188.445.906.846
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.477.489.851)	(7.477.489.851)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		102.861.410	73.540.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		102.861.410	73.540.264
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	1. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	1. Lợi thế thương mại			-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		525.483.539.129	535.701.176.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2020

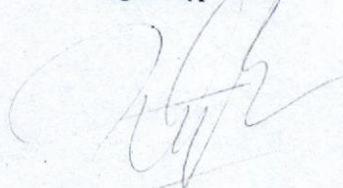
Đơn vị tính: Đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.611.161.153	102.251.648.324
310	I. Nợ ngắn hạn		34.479.111.577	54.119.598.748
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		1.036.829.583	7.804.242.567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			590.995.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		500.050.728	887.813.794
314	4. Phải trả người lao động		250.593.386	10.193.993.561
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn			-
317	4. Phải trả theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng			-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		54.545.454	81.818.181
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.847.725.017	6.031.149.493
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		17.873.541.617	12.564.976.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.915.825.792	15.964.610.152
323	8. Quỹ bình ổn giá			-
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP			-
330	II. Nợ dài hạn		57.132.049.576	48.132.049.576
331	0. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	0. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	0. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		49.095.796.430	40.095.796.430
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		5.811.535.600	5.811.535.600
339	2. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.224.717.546	2.224.717.546
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433.872.377.976	433.449.528.493
410	I. Vốn chủ sở hữu		433.872.377.976	433.449.528.493
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		432.783.235.397	432.783.235.397
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		432.783.235.397	432.783.235.397
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	1. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	1. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	1. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

420	1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.089.142.579	666.293.096
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.089.142.579	666.293.096
422	2. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	0. Nguồn kinh phí			
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		525.483.539.129	535.701.176.817

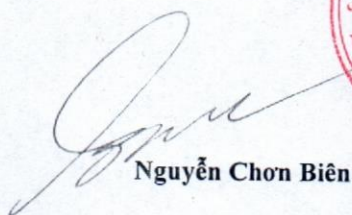
Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Văn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

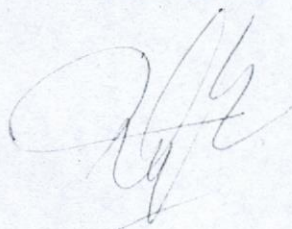
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.736.509.091	10.672.000.000
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)		9.736.509.091	10.672.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán		7.183.514.439	11.172.069.335
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		2.552.994.652	(500.069.335)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.051.664	3.848.673
22	7. Chi phí tài chính		241.640.137	67.135.191
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		241.640.137	67.135.191
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng		125.176.650	220.889.225
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.735.915.013	1.250.624.065
30	11. Lợi nhuận thuần từ h.động k.doanh (20+21-22+24-25-26)		453.314.516	(2.034.869.143)
31	12. Thu nhập khác		89.812.521	9.000.000
32	13. Chi phí khác		50.490	
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		89.762.031	9.000.000
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		543.076.547	(2.025.869.143)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		120.227.064	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		422.849.483	(2.025.869.143)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		422.849.483	(2.025.869.143)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

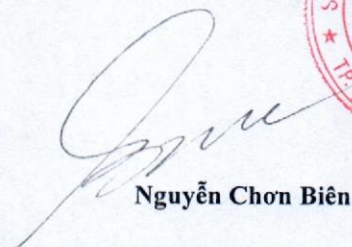
Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.082.206.552
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-	3.911.512.377
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	-	13.995.893.519
04	4. Tiền lãi vay đã trả (không bao gồm trả cho lãi vay được vốn hóa)	-	241.640.137
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	81.423.156
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.138.449.126
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	13.624.573.464
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.634.386.975)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (không bao gồm lãi vay vốn hóa)	-	9.218.988.078
	Tiền lãi vay vốn hóa đã trả	-	101.595.772
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.051.664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.317.532.186)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		13.516.990.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	13.175.305.577
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		341.684.423
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(15.610.234.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.774.199.155

61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		4.163.964.417

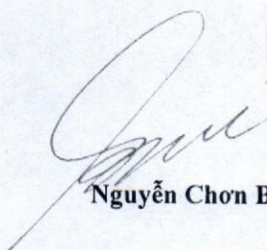
Lập ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Văn Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN-TCCB- QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3200094610 thay đổi lần 5 ngày 24/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:
 - + Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị
 - + Công ty TNHH MTV Cao su Quavan
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Nông trường cao su Cồn Tiên
 - + Nông trường cao su 74
 - + Nông trường cao su Trường Sơn
 - + Nông trường cao su Dốc Miếu
 - + Nông trường cao su Quyết Thắng
 - + Xí nghiệp chế biến

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá ghi sổ;
- Tỷ giá thực tế;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; nhập trước xuất trước;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là vườn cây cao su: Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản theo công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/2/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn cao su Việt Nam về việc trích khấu hao vườn cây theo chu kỳ khai thác 20 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm

bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	246.395.103	78.432.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.917.569.314	19.695.767.120
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.163.964.417	19.774.199.155
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng mua mũ cao su nội địa	7.738.500.000	10.505.826.552
Phải thu khách hàng mua mũ cao su xuất khẩu		
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mũ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ		123.389.753
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	257.088.353	253.698.600
Cộng	7.995.588.353	10.882.914.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	255.000.000	55.000.000
Trả trước người bán khác		
Cộng	255.000.000	55.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
- Tạm ứng	554.291.089	340.307.020
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
- Phải thu về cổ phần hóa	205.179.824	205.179.824
- Phải thu ngắn hạn khác	14.336.836.277	13.422.545.594
Cộng	15.096.307.190	13.968.032.438
Hàng tồn kho	31/03/2020	01/01/2020
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.245.970.883	1.260.910.748
Công cụ, dụng cụ trong kho	173.286.060	232.281.741
Chi phí SXKD dở dang	106.694.775	32.420.320
Thành phẩm tồn kho	6.789.949.234	3.737.293.492
Hàng hóa tồn kho		
Dự phòng Thành phẩm tồn kho	(188.876.520)	(188.876.520)
Cộng	8.127.024.432	5.074.029.781
Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ dụng cụ	102.861.410	50.198.764
- Chi phí khác		23.341.500
Cộng	102.861.410	73.540.264

Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	212.141.257.409	207.074.114.049
+ Vườn cây cao su KTCB	200.992.045.620	199.540.605.618
+ Vườn cây khác	9.334.269.998	6.852.767.727
+ Chi phí khác	1.814.941.791	680.740.704
Cộng	212.141.257.409	207.074.114.049
Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	579.558.983	3.507.039.137
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	-	-
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	457.270.600	4.297.203.430
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp		
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ		
Phải trả người bán khác		
Cộng	1.036.829.583	7.804.242.567
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ		590.995.000
Cộng	-	590.995.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	54.545.454	81.818.181
Cộng	54.545.454	81.818.181
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	131.436.891	127.237.783
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	142.051.647	920.782
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư		
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh		
- Phải trả Công ty mẹ - Tập đoàn	4.433.714.767	4.375.706.485
+ Lợi nhuận tập trung	4.126.625.402	4.126.625.402
+ Quỹ khen thưởng tập trung	110.954.562	110.954.562
+ Quỹ phúc lợi tập trung		
+ Quỹ đầu tư phát triển tập trung		
+ Phí quản lý ngành	196.134.803	138.126.521
+ Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.140.521.712	1.527.284.443

Cộng

5.847.725.017

6.031.149.493

Phải trả dài hạn khác

31/03/2020

01/01/2020

- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

49.095.796.430

40.095.796.430

Cộng

49.095.796.430

40.095.796.430

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

31/03/2020

01/01/2020

Thuế giá trị gia tăng nội địa

108.331.566

736.962.166

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu

Thuế tài nguyên

Thuế thu nhập doanh nghiệp

120.227.064

81.423.156

Thuế thu nhập cá nhân

1.225.617

69.428.472

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

270.266.481

Tiền môn bài

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế bảo vệ môi trường

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

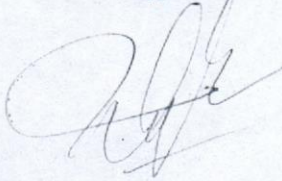
Cộng

500.050.728

887.813.794

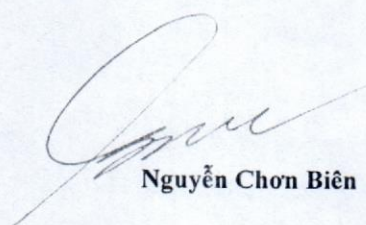
Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

Lập biểu



Lê Trung Dũng

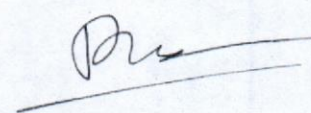
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9.705.600.000	10.651.000.000
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	30.909.091	21.000.000
Cộng	9.736.509.091	10.672.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.182.004.292	11.172.069.335
- Giá vốn khác	1.510.147	
Cộng	7.183.514.439	11.172.069.335
Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.051.664	3.848.673
Cộng	3.051.664	3.848.673
Chi phí tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Lãi tiền vay	241.640.137	67.135.191
Cộng	241.640.137	67.135.191
Thu nhập khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ	77.812.521	
- Các khoản khác	12.000.000	9.000.000
Cộng	89.812.521	9.000.000
Chi phí khác	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	50.490	
- Các khoản khác		
Cộng	50.490	-

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi hoa hồng môi giới
- Chi phí khác

Cộng

Quý I năm 2020

Quý I năm 2019

125.176.650

220.889.225

125.176.650

220.889.225

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trích Quỹ khoa học công nghệ
- Chi phí khác

Cộng

Quý I năm 2020

Quý I năm 2019

685.169.217

602.160.630

842.491

4.376.806

93.491.370

148.494.252

81.202.468

53.186.560

591.679.760

211.827.200

283.529.707

230.578.617

1.735.915.013

1.250.624.065

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I năm 2020

Quý I năm 2019

120.227.064

120.227.064

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

KT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Lê Trung Dũng

Nguyễn Chơn Biên

Văn Đức Dũng

